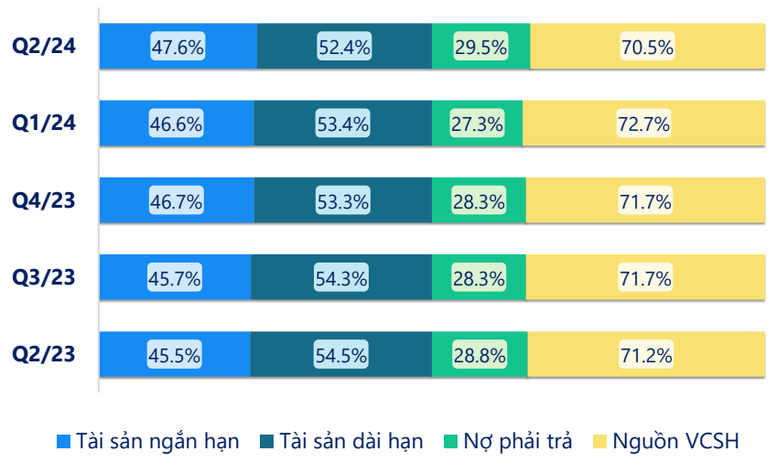
FireAnt

CTCP Cao su Đồng Phú (HSX: DPR)

Thông tin giao dịch	28/06/2024
Giá hiện tại (VNĐ)	40,900
Cao nhất 52 tuần (VNĐ)	46,050
Thấp nhất 52 tuần (VNĐ)	27,410
SL cổ phiếu LH	86,885,932
KLGD BQ 20 phiên (CP)	799,445
% sở hữu nước ngoài	5.4%
Vốn điều lệ (tỷ VNĐ)	
Vốn hóa (tỷ VNĐ)	3,554
P/E	14.4
EPS	2,848

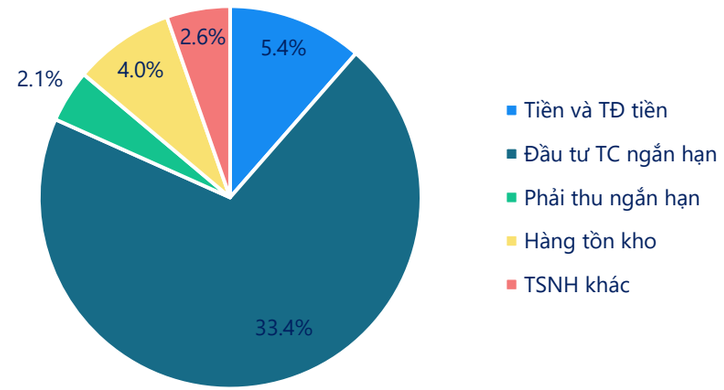
	YTD	1T	3T	6T
DPR	29.0%	-4.3%	-4.0%	36.8%
VNINDEX	10.0%	-2.7%	-3.0%	11.4%

Cơ cấu Tổng tài sản



(Nguồn: fireant.vn)

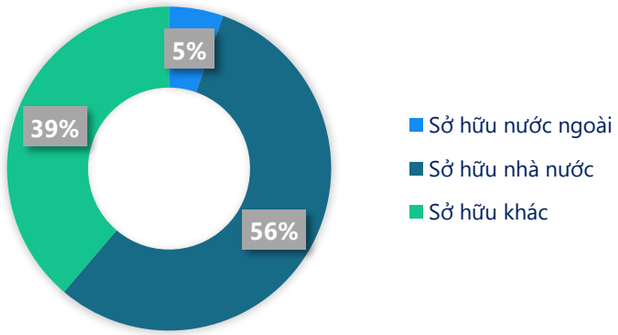
Cơ cấu Tài sản ngắn hạn/Tổng TS



Q2/24

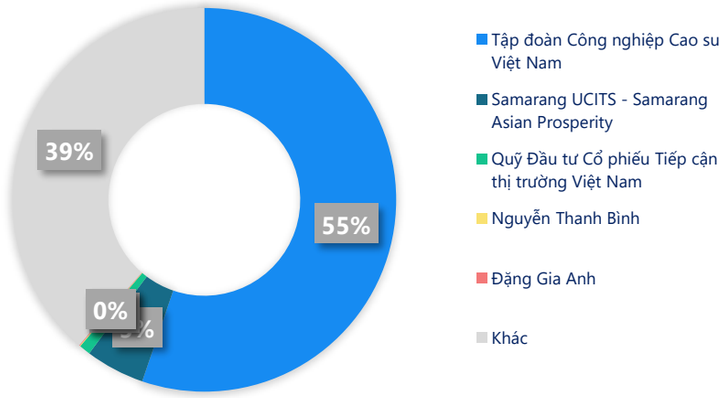
(Nguồn: fireant.vn)

Cơ cấu sở hữu



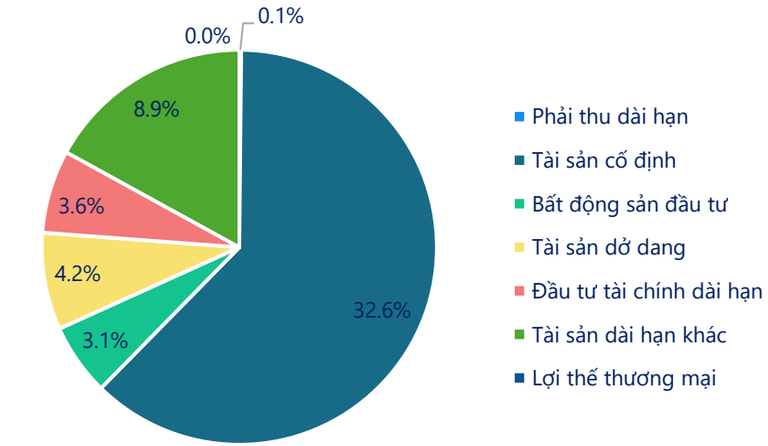
(Nguồn: fireant.vn)

Cơ cấu cổ đông



(Nguồn: fireant.vn)

Cơ cấu Tài sản dài hạn/Tổng TS



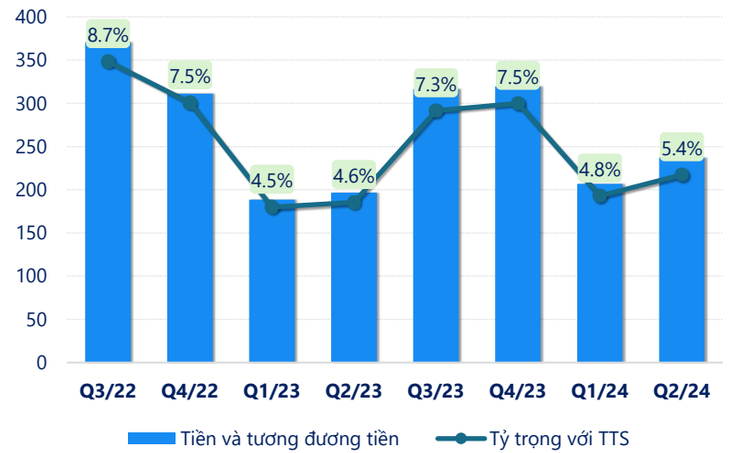
Q2/24

(Nguồn: fireant.vn)

Powered by Infographic

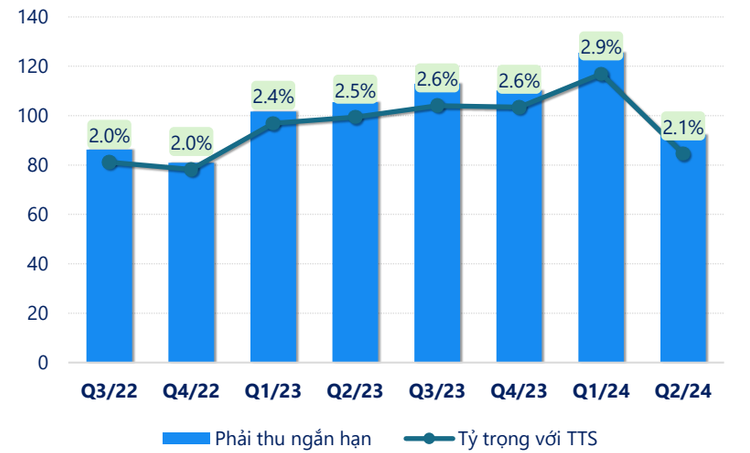
CTCP Cao su Đồng Phú (HSX: DPR)

Tiền và tương đương tiền



(Nguồn: fireant.vn)

Phải thu ngắn hạn



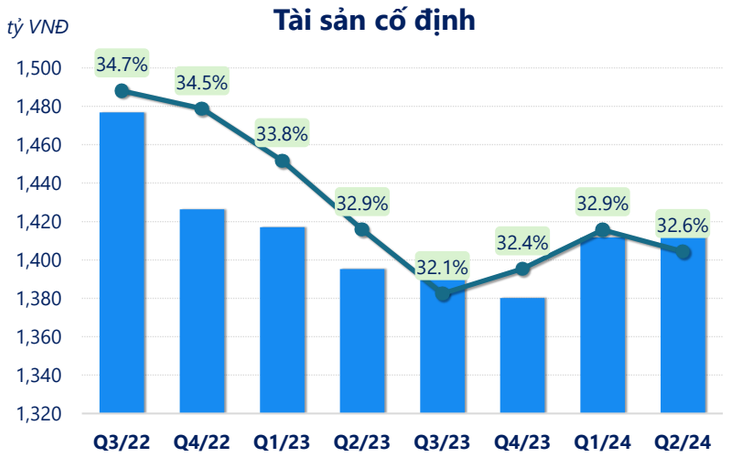
(Nguồn: fireant.vn)

Hàng tồn kho



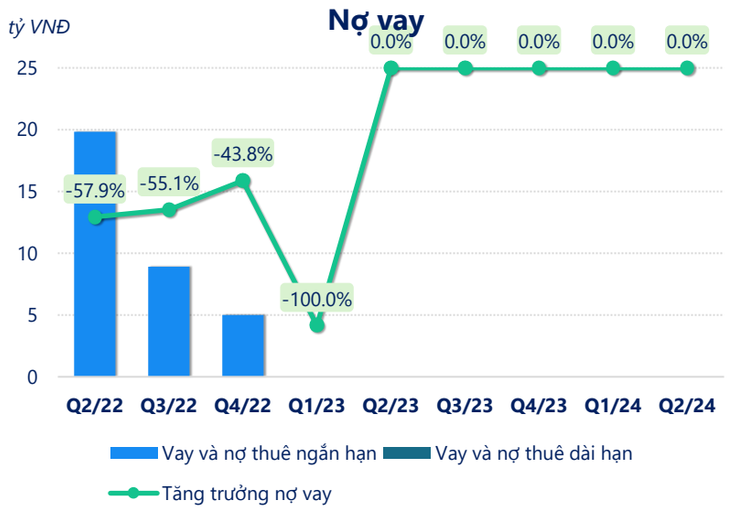
(Nguồn: fireant.vn)

Tài sản cố định



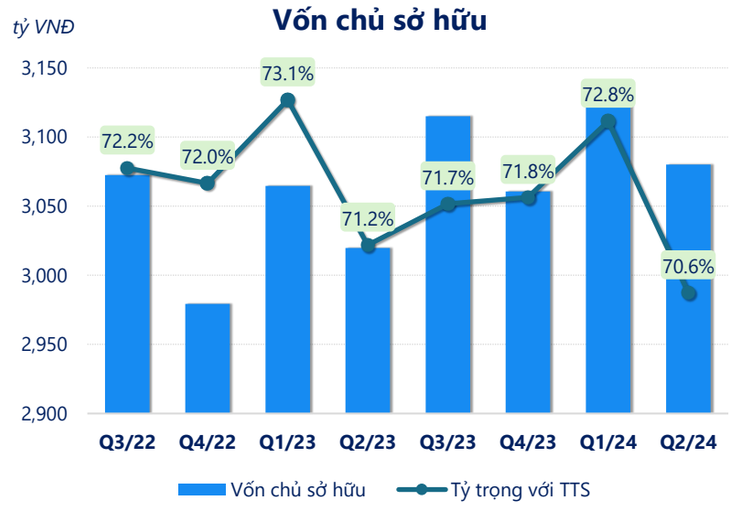
(Nguồn: fireant.vn)

Nợ vay



(Nguồn: fireant.vn)

Vốn chủ sở hữu

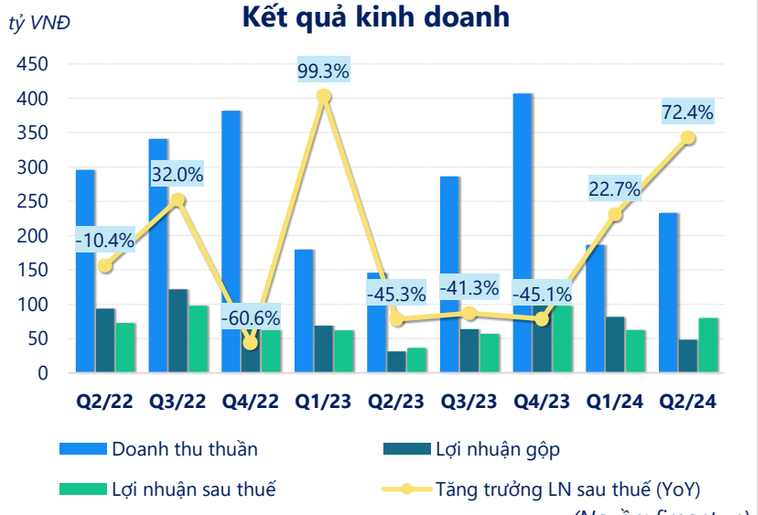


(Nguồn: fireant.vn)

Powered by Infographic

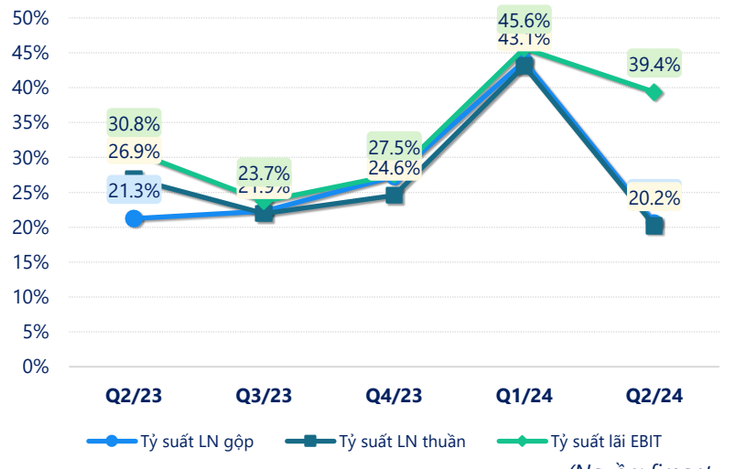
CTCP Cao su Đồng Phú (HSX: DPR)

Kết quả kinh doanh



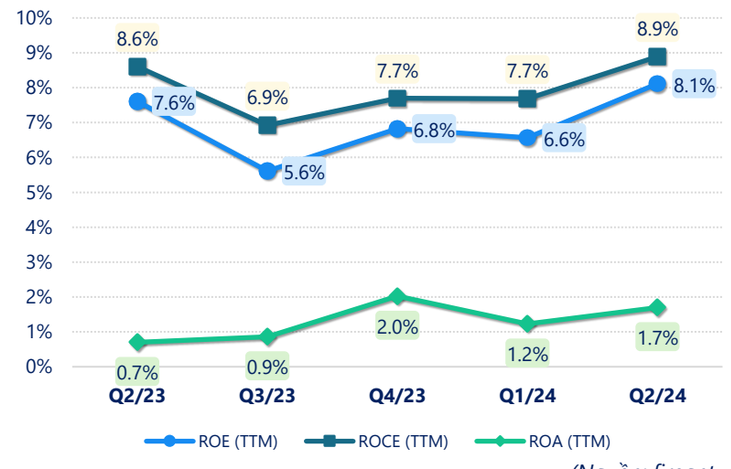
(Nguồn: fireant.vn)

Tỷ suất lợi nhuận



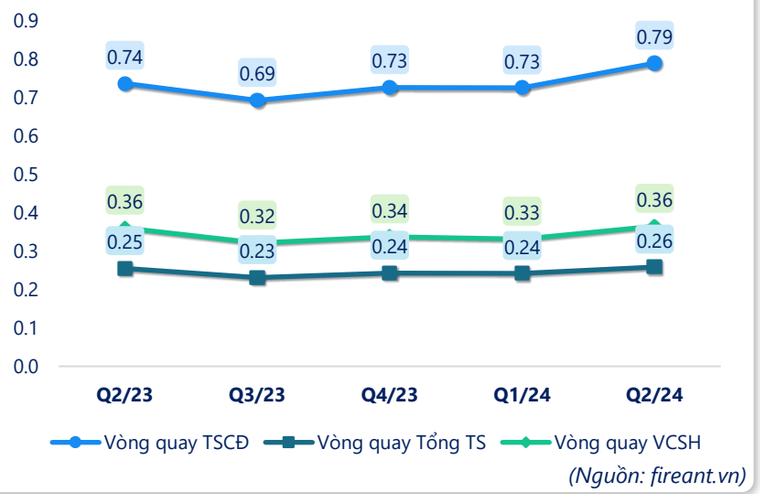
(Nguồn: fireant.vn)

Tỷ suất sinh lợi



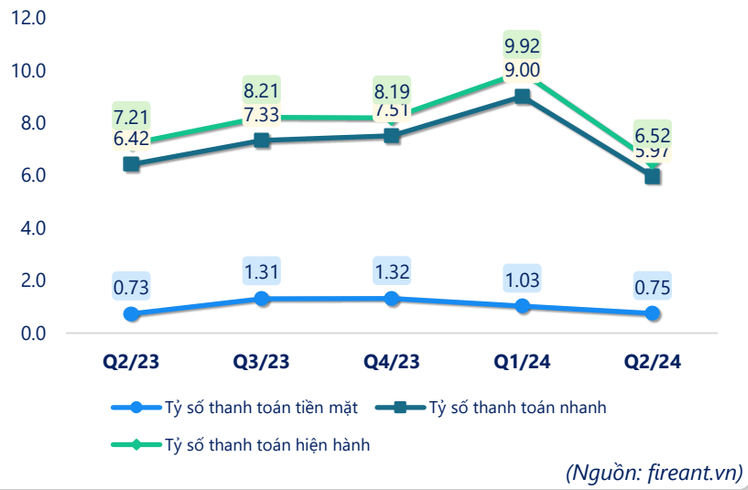
(Nguồn: fireant.vn)

Vòng quay tài sản



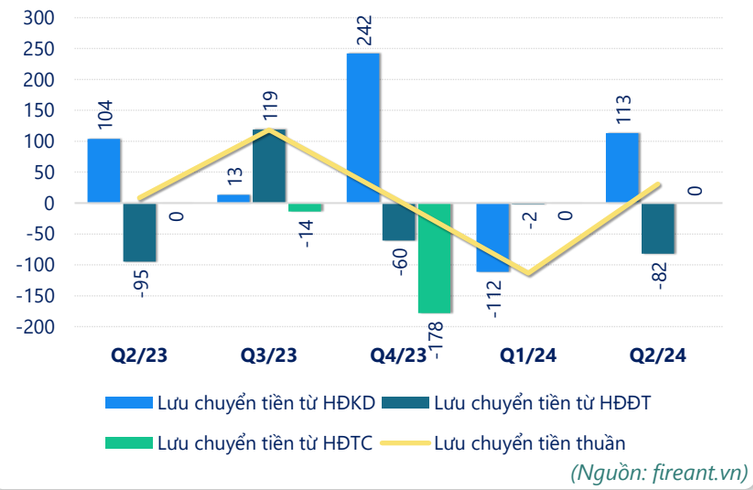
(Nguồn: fireant.vn)

Chỉ số thanh khoản



(Nguồn: fireant.vn)

Lưu chuyển tiền



(Nguồn: fireant.vn)

Powered by Infographic

CTCP Cao su Đồng Phú (HSX: DPR)

CÂN ĐỐI KẾ TOÁN *(tỷ VNĐ)*	Tại ngày 30/6/2024	Tại ngày 31/12/2023	Thay đổi
Tổng tài sản	**4,364**	**4,258**	**2.5%**
Tài sản ngắn hạn	2,076	2,006	3.5%
Tiền và tương đương tiền	237	320	-25.8%
Đầu tư tài chính ngắn hạn	1,458	1,303	11.9%
Phải thu ngắn hạn	92.3	108	-14.8%
Hàng tồn kho	176	164	7.6%
Tài sản ngắn hạn khác	111	111	0.3%
Tài sản dài hạn	**2,289**	**2,252**	**1.6%**
Phải thu dài hạn	3.61	3.53	2.3%
Tài sản cố định	1,423	1,380	3.1%
Bất động sản đầu tư	135	140	-3.6%
Tài sản dở dang	182	218	-16.5%
Đầu tư tài chính dài hạn	156	119	30.6%
Tài sản dài hạn khác	**389**	**392**	**-0.6%**
Lợi thế thương mại	0	0	
Nợ phải trả	1,289	1,204	7.1%
Nợ ngắn hạn	**318**	**239**	**33.1%**
Vay và nợ thuê ngắn hạn	0	0	
Phải trả người bán ngắn hạn	9.06	5.34	69.6%
Nợ dài hạn	971	965	0.6%
Vay và nợ thuê dài hạn	0	0	
Nguồn vốn chủ sở hữu	**3,075**	**3,054**	**0.7%**
Vốn chủ sở hữu	**3,080**	**3,059**	**0.7%**
Vốn điều lệ	869	869	0.0%
Kinh phí và quỹ khác	**-4.87**	**-4.88**	**0.3%**

(Nguồn: fireant.vn)

KẾT QUẢ KINH DOANH *(tỷ VNĐ)*	Q2/23	Q3/23	Q4/23	Q1/24	Q2/24
Doanh thu thuần	146	286	407	187	233
Giá vốn hàng bán	115	222	296	105	185
Lợi nhuận gộp	31.0	63.8	111	81.7	48.1
Doanh thu HĐTC	38.2	26.3	32.5	21.6	24.0
Chi phí TC	0.27	0.83	2.73	2.19	0.31
Chi phí lãi vay	-0.03	0	0	0	0
LN trong công ty LKLD	0	0	0	0	0
Chi phí bán hàng	4.39	6.44	7.78	3.91	4.76
Chi phí QLDN	25.2	20.0	33.0	16.7	20.0
LN thuần từ HĐKD	39.3	62.8	100	80.4	47.1
Lợi nhuận khác	5.72	5.07	11.9	4.70	44.6
LN trước thuế	45.0	67.8	112	85.1	91.7
Lợi nhuận sau thuế	36.2	56.7	97.6	62.2	79.7
LNST của CĐ cty mẹ	28.9	37.1	85.1	52.2	73.1

(Nguồn: fireant.vn)

LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ *(tỷ VNĐ)*	Q2/23	Q3/23	Q4/23	Q1/24	Q2/24
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	104	13.4	242	-112	113
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	-94.8	119	-60.5	-1.80	-82.1
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	-0.45	-13.8	-178	-0.11	0
Tiền đầu kỳ	189	197	316	320	207
Lưu chuyển tiền thuần	**8.54**	**118**	**3.72**	**-113**	**30.9**
Ảnh hưởng tỷ giá	-0.54	1.40	-0.38	0.60	-0.60
Tiền cuối kỳ	197	316	320	207	237

(Nguồn: fireant.vn)

Powered by Infographic